

Số: 858 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 4 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng**  
**đất năm 2016 của huyện Chơn Thành.**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 463/HĐND-KT ngày 22/12/2015 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thỏa thuận danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 220/TTr-STNMT ngày 08/4/2016 và của UBND huyện Chơn Thành tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 04/4/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Chơn Thành với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...+(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	<b>38.959,16</b>	<b>3.191,06</b>	<b>6.202,75</b>	<b>5.008,25</b>	<b>3.728,95</b>	<b>5.127,64</b>	<b>3.741,29</b>	<b>4.985,72</b>	<b>2.918,30</b>	<b>4.055,20</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>28.162,42</b>	<b>2.280,33</b>	<b>5.169,40</b>	<b>4.498,48</b>	<b>3.457,87</b>	<b>1.796,67</b>	<b>3.384,27</b>	<b>3.453,87</b>	<b>2.732,19</b>	<b>1.389,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	29,58			15,92					13,66	
	- Đất chuyên lúa nước										
1.2	Đất trồng cây hàng năm	2,46						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.849,93	2.280,13	5.164,89	4.419,91	3.445,97	1.795,19	3.336,19	3.433,68	2.587,16	1.386,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	43,22			12,22		0,38	23,32	4,79	2,52	
1.5	Đất nông nghiệp khác	237,22	0,20	4,51	50,43	11,90	1,10	22,30	15,41	128,86	2,51
<b>2</b>	<b>Đất phi nông</b>	<b>10.796,75</b>	<b>910,73</b>	<b>1.033,35</b>	<b>509,77</b>	<b>271,08</b>	<b>3.330,97</b>	<b>357,02</b>	<b>1.531,85</b>	<b>186,11</b>	<b>2.665,87</b>



STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
	<b>nghiep</b>										
2.1	Đất quốc phòng	61,40	1,66	10,00		24,64		25,10			
2.2	Đất an ninh	5,63	4,25	1,23							0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	3.942,06	148,82	439,02			1.920,06		132,59		1.301,57
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	2.379,89	334,15	48,74	3,70	5,14	851,23	5,26	140,68	3,10	987,89
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi NN	261,75	18,31	32,79	29,83	21,41	5,09	5,00	20,43	36,40	92,50
2.6	Đất hoạt động khoáng sản	2,00				2,00					
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.892,86	229,86	258,39	221,56	119,13	404,86	268,40	1.120,66	82,00	187,99
2.8	Đất bãi thải xử lý chất thải	25,92	0,01	11,45	14,01						0,45
2.9	Đất ở tại nông thôn	413,52		145,60	38,61	31,66	31,22	21,94	81,05	8,52	54,91
2.10	Đất ở tại đô thị	128,17	128,17								
2.11	Đất XD trụ sở cơ quan	19,82	9,24	0,87	0,84	1,15	0,18	1,81	0,53	1,24	3,96
2.12	Đất XD trụ sở tổ chức SN	1,18	1,16								0,02
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	14,10	3,10	1,00	2,83	0,91	0,63		1,57	0,17	3,87
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	55,63	1,41	12,81	8,89	4,00	5,34	3,71	5,76	3,98	9,75
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	94,58	13,62	27,71	1,00	10,96	33,00		8,30		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,64	0,63	0,66	0,77	1,30	1,23	0,14	1,27	0,28	0,36
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,00	3,16						2,26		0,59
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,78	0,67	0,11							
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	426,75	12,53	35,95	187,74	48,78	78,12	22,63	11,71	7,43	21,86
2.19	Đất mặt nước chuyên dùng	51,06						3,03	5,03	43,00	
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	7,00		7,00							
3	Đất chưa sử dụng										
4	Đất đô thị	3.191,06	3.191,06								

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4.939,60</b>	<b>486,06</b>	<b>79,66</b>	<b>21,21</b>	<b>22,00</b>	<b>2.042,34</b>	<b>36,89</b>	<b>149,30</b>	<b>14,36</b>	<b>2.087,79</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	4.939,34	486,06	79,66	21,21	22,00	2.042,08	36,89	149,30	14,36	2.087,79
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0,25					0,25				
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5,64</b>	<b>4,18</b>				<b>1,27</b>		<b>0,06</b>		<b>0,13</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng	0,27					0,27				

	cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã										
2.2	Đất ở tại nông thôn	0,51				0,32		0,06		0,13	
2.3	Đất ở tại đô thị	2,00	2,00								
2.4	Đất XD trụ sở cơ quan	0,90	0,90								
2.5	Đất làm nghĩa trang, NE, nhà tang lễ	1,96	1,28			0,68					

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long	Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...+(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	5.146,79	516,09	100,36	39,69	35,88	2.086,72	45,32	178,30	33,83	2.110,61
1.1	Đất trồng cây lâu năm	5.146,54	516,09	100,36	39,69	35,88	2.086,46	45,32	178,30	33,83	2.110,61
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0,25					0,25				
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	242,53	0,20	4,51	43,77	11,90	2,42	19,79	13,43	146,31	0,20
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	61,88			2,09		1,32		3,78	54,69	
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	180,65	0,20	4,51	41,68	11,90	1,10	19,79	9,65	91,62	0,20
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	0,11	0,01					0,09			

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016.

Năm 2016, huyện Chơn Thành không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Chơn Thành được phê duyệt, UBND huyện Chơn Thành có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. UBND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH264).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



CHỦ TỊCH

*Huỳnh Anh Minh*